

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND xã giao tại Nghị quyết số 13/NQ- HĐND, ngày 18 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Tu Mơ Rông	Giảm dự toán	Bổ sung dự toán	Dự toán HĐND xã giao sau điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)	Ghi chú
*	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	54.968,000	-	3.332,000	58.300,000	3.332,000	
A	Chi cân đối ngân sách xã	54.279,000	-	3.332,000	57.611,000	3.332,000	
I	Chi đầu tư công	10,000	-	-	10,000	-	
1	XDCB Tập trung (Nguồn vốn phân cấp cho xã)	-	-	-	-	-	
2	Chi từ nguồn thu SDD để lại:	10,000			10,000	-	
II	Chi thường xuyên	53.026,000	-	3.332,000	56.358,000	3.332,000	
II.1	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	29.715,000	-	3.332,000	33.047,000	3.332,000	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	29.715,000		3.332,000	33.047,000	3.332,000	
2	Chi đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-	
II.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				-		
II.3	Các lĩnh vực chi thường xuyên khác	23.311,000	-	-	23.311,000	-	
III	Dự phòng ngân sách	1.243,000			1.243,000	-	
B	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp	689,000	-	-	689,000	-	
I	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	628,000	-	-	628,000	-	
1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	-	-	-	-	-	
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong	-	-	-	-	-	
2	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	628,000	-	-	628,000	-	
2.1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ (Giao UBMTTQVN xã)	124,000			124,000	-	
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở (Giao Văn phòng HĐND-UBND xã)	504,000			504,000	-	
II	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	61,000	-	-	61,000	-	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội (Kinh phí mua BHYT đối tượng BTXH) (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội)	2,000			2,000	-	
2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (Phòng Kinh tế)	59,000			59,000	-	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NGUỒN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO*(Bổ sung cân đối giao đầu năm)**(Kèm theo Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)**Đvt: đồng*

Stt	Đơn vị/Nội dung thực hiện	Kinh phí	Ghi chú
*	Bổ sung cân đối		
I	Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	-	
*	Các đơn vị trường học	3.332,00	
1	Trường MN Hoa Pơ Lang	487,01	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	487,01	Thu hồi
2	Trường TH Kim Đồng	487,01	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	487,01	Thu hồi
3	Trường PTDT BT THCS Kpă Klongg	1.753,01	
	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	1.753,01	Thu hồi
4	Trường PTDTBT TH - THCS xã Tu Mơ Rông	604,97	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	604,97	Thu hồi
*	Phân bổ cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ	3.332,00	
1	Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích xã	1.664,275	
-	Sửa chữa trụ sở Đảng ủy - UBMTTQVN xã (Nhà làm việc và các hạng mục khác)	1.000,000	
-	Sửa chữa trụ sở UBND xã (Nhà làm việc và các hạng mục khác)	664,275	
2	Văn phòng Đảng ủy	195,000	
-	Bổ sung kinh phí hoạt động Ban Chi đạo Công tác 35	60,000	
-	Ban Chi đạo Công tác Tôn giáo	5,000	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm thực hiện các hoạt động chuyên môn Khối Đảng	60,000	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm đảm bảo các hoạt động đặc thù, đột xuất của Thường trực Đảng ủy xã	70,000	
2	Văn phòng HĐND - UBND xã	255,575	
-	Kinh phí chi cho công tác giám sát, khảo sát của TT. HĐND, các ban và Tổ Đại biểu của HĐND; Tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của HĐND xã; Tiếp công dân (HĐND xã)	20,000	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm thực hiện các hoạt động HĐND xã	20,000	
-	Kinh phí hỗ trợ cho đại biểu HĐND xã về thông tin liên lạc, nghiên cứu tài liệu giám sát kỳ họp	14,850	

-	Kinh phí khoán chi 50% cho ĐB HĐND tiếp xúc cử tri (300.000 đồng/người/năm)	6,900	
-	Kinh phí khoán chi 50% cho ĐB HĐND khám sức khỏe định kỳ, nghỉ dưỡng hàng năm (375.000 đồng/người/năm)	8,625	
-	Kinh phí chi chế độ hỗ trợ tổ trưởng tổ ĐB HĐND (100.000 đồng/người/quý)	0,600	
-	Chế độ hỗ trợ sinh hoạt tổ ĐB (200.000 đồng/lần/năm)	0,600	
-	Chi tặng quà cho ĐB HĐND nghỉ hưu, kết thúc làm Đại biểu (500.000 đồng/ĐB)	2,000	
-	Kinh phí thẩm tra các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết ... (HĐND xã)	15,000	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn (Văn phòng HĐND-UBND xã)	60,000	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm đảm bảo các hoạt động đặc thù, đột xuất của Lãnh đạo UBND xã	70,000	
-	Hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động Ban Chỉ huy Quân sự xã	10,000	
-	Bổ sung kinh phí trực gác Ban Chỉ huy Quân sự xã	7,000	
-	Hỗ trợ kinh phí cho Công an xã triển khai các hoạt động an ninh trật tự trên địa bàn xã	20,000	
3	Phòng Kinh tế xã	30,000	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn	30,000	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	100,000	
-	Kinh phí hỗ trợ thêm thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn	30,000	
-	Kinh phí để thực hiện khen thưởng cho các Thôn văn hóa và Gia đình văn hóa năm 2025	70,000	
6	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã (Trung tâm Văn hóa Thể thao Du lịch và Truyền thông xã)	687,150	
-	Mua sắm hệ thống âm thanh, máy móc thiết bị phục vụ các hoạt động, ngày lễ, lễ kỷ niệm trên địa bàn xã Tu Mơ Rông	498,000	
-	Kinh phí mua máy chụp hình phục vụ công tác chuyên môn	69,150	
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô 82B - 0699	30,000	
-	Kinh phí sửa chữa, thay thế các cụm Pano truyền truyền và hương ứng các ngày Lễ, Tết trên địa bàn xã	90,000	
7	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã (Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp xã)	400,000	
-	Kinh phí làm vườn ươm cây cà phê	400,000	
II	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.332,000	Tăng nguồn sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề
*	Các đơn vị trường học	3.332,00	

1	Trường MN Hoa Pơ Lang	487,01	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	487,01	Bổ sung
2	Trường TH Kim Đồng	487,01	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	487,01	Bổ sung
3	Trường PTDT BT THCS Kpă Klôngg	1.753,01	
	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	1.753,01	Bổ sung
4	Trường PTDTBT TH - THCS xã Tu Mơ Rông	604,97	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	604,97	Bổ sung
Tổng cộng		3.332,000	